

CÔNG TY TNHH MTV LẬM NGHIỆP TAM HIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 20

432
CÔNG
TY
JEM
TU
THA

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 10/08/2021)
Ông Nguyễn Cảnh Thìn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 10/08/2021)
Ông Vàng Huy Lượng	Thành viên
Ông Hà Việt Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/08/2021)
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vàng Huy Lượng	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/08/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Thay mặt Công ty,



Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Số: 19-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/01/2022 từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2021. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2021.
2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 6.630.281.338 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2952-2019-105-1*

Nguyễn Thế Phương
Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5013-2019-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.658.227.698	10.158.166.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		989.416.462	3.151.443.061
1. Tiền	111	V.1	989.416.462	1.618.386.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.533.056.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.657.302.832	2.934.476.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	443.852.928	1.638.467.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	692.000.000	977.989.163
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	521.449.904	318.020.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.011.508.404	1.072.246.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.958.333	25.229.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.007.550.071	1.047.017.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.129.841.099	33.660.406.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.515.566.498	2.038.857.466
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.515.566.498	2.038.857.466
- Nguyên giá	222		5.527.179.148	4.730.631.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.011.612.650)	(2.691.773.968)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.490.083.484	31.455.809.087
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	32.254.567.466	30.360.926.197
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	235.516.018	1.094.882.890
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.191.117	165.740.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	124.191.117	165.740.408
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.788.068.797	43.818.573.521


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.555.618.465	3.384.959.283
I. Nợ ngắn hạn	310		1.342.548.242	1.395.035.357
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	64.170.760
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	149.557.352
3. Phải trả người lao động	314		536.845.800	767.769.920
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	64.980.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.000.000	4.000.000
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	404.850.200	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.872.242	409.537.325
II. Nợ dài hạn	330		2.213.070.223	1.989.923.926
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.047.529.178	1.824.805.191
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		165.541.045	165.118.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.232.450.332	40.433.614.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	39.948.979.150	37.940.535.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.643.215.566	32.643.215.566
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.814.230.309	4.847.163.010
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		491.533.275	450.156.610
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.279.396	217.279.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274.253.879	232.877.214
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.283.471.182	2.493.079.052
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	2.051.201.751	2.241.976.965
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		232.269.431	251.102.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.788.068.797	43.818.573.521


 Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Cẩm Tú
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Trường
 Chủ tịch
 Lâm Đồng, ngày 22/01/2022




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

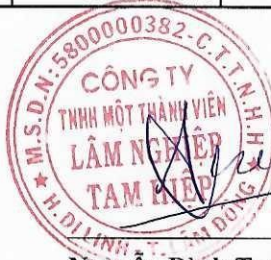
MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.482.464.019	11.359.900.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.482.464.019	11.359.900.426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.522.427.283	9.439.274.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.960.036.736	1.920.626.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.498.000	244.732.500
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.940.306.631	1.662.175.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		297.228.105	503.183.590
11. Thu nhập khác	31	VI.5	53.884.101	154.403.141
12. Chi phí khác	32	VI.6	857.486	329.163.623
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		53.026.615	(174.760.482)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		350.254.720	328.423.108
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	76.000.841	95.545.894
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		274.253.879	232.877.214


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 22/01/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2021

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		350.254.720	328.423.108
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8	319.838.682	359.171.486
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(277.498.000)	(399.096.541)
- Các điều chỉnh khác	07		12.000.000	11.200.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		404.595.402	299.698.053
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		1.475.800.588	(1.305.371.862)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		73.426.030	1.038.135.463
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		247.901.955	94.894.617
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		62.820.125	29.921.659
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000	8.490.400.190
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(531.737.857)	(8.934.287.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.702.816.243	(286.609.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		62.819.158	(835.758.970)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	549.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.338.000	89.732.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.864.842.842)	(3.196.844.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.162.026.599)	(3.483.454.485)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.151.443.061	6.634.897.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		989.416.462	3.151.443.061


 Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Cẩm Tú
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Trường
 Chủ tịch
 Lâm Đồng, ngày 22/01/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 11/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2021
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chủ sở hữu Quyết định Công ty đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm tài chính 2021 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	106.919.852	345.093.560
Tiền gửi ngân hàng	882.496.610	1.273.293.201
Cộng	989.416.462	1.618.386.761

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	349.884.948	120.398.700
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	-	1.518.069.039
Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng	93.967.980	-
Cộng	443.852.928	1.638.467.739

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thị Hiền	90.000.000	50.000.000
Hà Văn Chinh (GT)	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thị Kim Uyên	95.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh	150.000.000	-
Các đối tượng khác	267.000.000	837.989.163
Cộng	692.000.000	977.989.163

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	111.350.000	-	64.500.000	-
Lãi dự thu	392.160.000	-	187.000.000	-
Phải thu khác	17.939.904	-	66.520.000	-
Cộng	521.449.904	-	318.020.000	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.958.333	25.229.167
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.958.333	25.229.167
Dài hạn	124.191.117	165.740.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.409.722	73.406.388
Chi phí xây dựng cơ bản	100.781.395	92.334.020
Cộng	128.149.450	190.969.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	135.119.078	461.009.855	325.890.777	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.654.805	-	30.000.000	76.000.841	5.653.964	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	60.328.826	60.328.826	-	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	29.375.899	22.842.417	6.533.482	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	14.438.274	62.874.174	48.435.900	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.270.599	-	4.683.285	4.683.285	995.270.599	-
Cộng	1.047.017.430	149.557.352	648.272.039	538.182.046	1.007.550.071	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.802.022.976	595.240.714	302.947.744	30.420.000	4.730.631.434
Tăng trong kỳ	796.547.714	-	-	-	796.547.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	796.547.714	-	-	-	796.547.714
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.598.570.690	595.240.714	302.947.744	30.420.000	5.527.179.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư đầu năm	1.948.417.494	532.009.347	180.927.127	30.420.000	2.691.773.968
Tăng trong kỳ	248.297.391	21.050.000	50.491.291	-	319.838.682
- Trích khấu hao	248.297.391	21.050.000	50.491.291	-	319.838.682
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.196.714.885	553.059.347	231.418.418	30.420.000	3.011.612.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	1.853.605.482	63.231.367	122.020.617	-	2.038.857.466
Số dư cuối năm	2.401.855.805	42.181.367	71.529.326	-	2.515.566.498

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.332.254.711 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	32.254.567.466	32.254.567.466	30.270.498.397	30.270.498.397
Chi phí sản xuất KDDD	-	-	90.427.800	90.427.800
Cộng	32.254.567.466	32.254.567.466	30.360.926.197	30.360.926.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Filitch TRPH 2012 (8,5 ha)	141.440.000	141.440.000
Chi phí sử dụng nguồn hỗ trợ doanh nghiệp	-	334.521.818
Lắp ráp nhà tiền chế biến xường CB	-	471.421.872
Cây giống trồng rừng	-	147.499.200
Trồng rừng năm 2021	79.920.000	-
Xây dựng chốt Dốc đá	14.156.018	-
Cộng	235.516.018	1.094.882.890

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trồng bù rừng 2021	35.980.000	-
Chi phí khác	29.000.000	-
Cộng	64.980.000	-

12. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Dư Có TK 1388	4.000.000	4.000.000
Dài hạn	2.047.529.178	1.824.805.191
DA Filich TRSX 2012 (44 ha)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha)	415.480.000	415.480.000
DA Filich Rừng phòng hộ (8,5 ha)	171.808.000	171.808.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha)	105.400.000	105.400.000
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa (11 ha)	133.261.694	133.261.694
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa (12,75 ha)	72.384.247	72.384.247
Nhân công chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa năm 1 (10 ha)		
Lê Văn Mạnh, Hà Văn Chinh	198.431.851	300.654.318
Trồng Giỏ xanh trên đất lâm nghiệp	104.602.679	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.640.707	183.296.932
Cộng	2.051.529.178	1.828.805.191

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương	404.850.200	-
Cộng	404.850.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	32.643.215.566	-	280.825.471	449.290.317	34.422.110	33.407.753.464
Lãi trong năm nay	-	-	-	232.877.214	-	232.877.214
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(232.010.921)	-	(232.010.921)
Tăng vốn trong năm	-	4.847.163.010	-	-	-	4.847.163.010
Giảm vốn trong năm	-	-	(280.825.471)	-	(34.422.110)	(315.247.581)
Số dư cuối năm trước	32.643.215.566	4.847.163.010	-	450.156.610	-	37.940.535.186
Lãi trong kỳ	-	-	-	274.253.879	-	274.253.879
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	(232.877.214)	-	(232.877.214)
Tăng vốn trong năm nay (ii)	-	1.967.067.299	-	-	-	1.967.067.299
Số dư cuối năm nay	32.643.215.566	6.814.230.309	-	491.533.275	-	39.948.979.150

(i) Căn cứ Biên bản thẩm định kết quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020 của Sở tài chính Lâm Đồng ngày 05/10/2021 và theo Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 27/10/2021.

(ii) Căn cứ quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình trồng rừng thay thế năm 2017 và chăm sóc rừng trồng các năm.

15. **Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí năm trước		-
Nguồn kinh phí trong kỳ	685.707.000	85.564.051
Nguồn kinh phí PCCR, GKBVR, QL BVR	1.202.693.414	1.688.604.914
Nguồn vốn trồng rừng thay thế	-	279.452.783
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(205.553.880)	(180.000.000)
Cộng	2.051.201.751	2.241.976.965

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.482.464.019	11.359.900.426
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	5.535.530.442	5.471.602.228
Doanh thu lâm sinh	216.652.239	287.916.048
Doanh thu QL BV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	6.630.281.338	5.600.382.150
Doanh thu khác	100.000.000	-
Cộng	12.482.464.019	11.359.900.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 6.630.281.338 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.298.902.106	4.063.474.803
Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	6.036.874.412	5.118.057.845
Giá vốn lâm sinh	186.650.765	257.741.521
Cộng	10.522.427.283	9.439.274.169

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	277.498.000	244.732.500
Cộng	277.498.000	244.732.500

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.210.375.800	1.253.504.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.154.015	19.487.733
Thuế phí và lệ phí	23.992.218	25.842.417
Chi phí bằng tiền khác	532.784.598	363.341.017
Cộng	1.940.306.631	1.662.175.167

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	154.364.041
Các khoản khác	53.884.101	39.100
Cộng	53.884.101	154.403.141

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	603.236	312.531.623
Các khoản khác	254.250	16.632.000
Cộng	857.486	329.163.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	350.254.720	328.423.108
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	857.486	329.163.623
Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính	857.486	312.531.623
Xử lý công nợ	-	16.632.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	351.112.206	657.586.731
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	351.112.206	657.586.731
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	70.222.441	131.517.346
Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	5.778.400	3.483.752
Giảm thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	39.455.204
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	76.000.841	95.545.894

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ quản lý rừng và bộ phận chính là các Công ty trong cùng ngành quản lý rừng.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thu nhập khác	803.076.008	1.319.481.199
Cộng	803.076.008	1.319.481.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 22/01/2022